



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	30/6/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		232,964,982,564	226,390,709,887
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,132,256,859	27,579,020,643
1 Tiền	111	V.1.	29,132,256,859	27,579,020,643
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	451,465,300	451,324,100
1 Đầu tư ngắn hạn	121		455,578,075	455,578,075
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4,112,775)	(4,253,975)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,533,016,226	106,610,586,546
1 Phải thu của khách hàng	131		122,051,311,780	89,795,724,907
2 Trả trước cho người bán	132		8,840,614,839	15,973,526,357
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3	656,661,607	856,907,282
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(15,572,000)	(15,572,000)
IV Hàng tồn kho	140		63,307,133,835	76,152,628,735
1 Hàng tồn kho	141	V.4	63,307,133,835	76,152,628,735
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8,541,110,344	15,597,149,863
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		370,137,304	39,800,000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,686,681,884	3,353,842,985
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6,000,000	
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		2,478,291,156	12,203,506,878
B TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		315,578,763,355	370,364,971,112
II Tài sản cố định	220		108,277,414,019	111,915,078,186
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	41,377,302,903	44,079,673,182
- Nguyên giá	222		51,615,698,591	56,292,273,256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,238,395,688)	(12,212,600,074)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	1,908,159,349	2,286,507,963
- Nguyên giá	225		2,368,493,154	2,968,227,698
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(460,333,805)	(681,719,735)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7	7,158,166,111	7,155,366,444
- Nguyên giá	228		7,243,041,989	7,243,041,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84,875,878)	(87,675,545)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	57,833,785,656	58,393,530,597
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		204,193,017,608	255,556,845,191
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		94,983,157,408	100,346,984,991
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	109,209,860,200	155,209,860,200
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V Tài sản dài hạn khác	260		3,108,331,728	2,893,047,735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,884,671,017	2,619,387,024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		144,798,711	144,798,711



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

3. Tài sản dài hạn khác	268		78,862,000	128,862,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		548,543,745,919	596,755,680,999
	<i>(tiếp theo)</i>			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	30/6/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		422,275,224,734	467,759,886,541
I Nợ ngắn hạn	310		257,275,786,500	244,013,305,471
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	47,817,580,916	62,223,279,695
2 Phải trả người bán	312		100,541,544,538	69,556,812,147
3 Người mua trả tiền trước	313		37,159,894,899	46,963,396,609
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3,638,330,584	2,887,547,909
5 Phải trả người lao động	315		6,424,253,186	6,139,797,591
6 Chi phí phải trả	316	V.13	497,000,585	5,264,236,579
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	58,997,251,474	49,577,225,905
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,199,930,318	1,401,009,036
II Nợ dài hạn	330		164,999,438,234	223,746,581,070
3 Phải trả dài hạn khác	333	V.15	154,767,660,000	211,880,543,000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.16	7,711,306,187	9,423,313,938
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		118,558,228	118,558,228
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		305,304,497	305,304,497
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	2,096,609,322	2,018,861,407
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		115,928,228,522	118,185,638,284
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19	115,928,228,522	118,185,638,284
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30,225,000,000	30,225,000,000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(873,770,000)	(873,770,000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		20,409,025	9,890,077
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2,279,542,787	2,268,569,902
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2,028,487,558	2,022,854,437
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32,248,559,152	34,533,093,868
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		10,340,292,663	10,810,156,174
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		548,543,745,919	596,755,680,999

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2011
Tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	115,916,580,786	103,154,221,417	184,932,464,663	145,542,043,526
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	-	-		
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.22	115,916,580,786	103,154,221,417	184,932,464,663	145,542,043,526
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.23	105,491,600,957	97,085,274,090	169,251,576,448	136,885,770,911
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,424,979,829	6,068,947,327	15,680,888,215	8,656,272,615
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	47,331,589	1,809,263,149	298,419,000	2,057,560,736
7 Chi phí tài chính	22	VI.25	2,289,494,339	543,954,651	3,650,790,770	1,031,431,606
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,335,271,124	607,088,748	3,629,681,420	1,027,231,483
8 Chi phí bán hàng	24		-	-		
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,481,922,395	3,263,488,405	5,878,254,786	4,505,731,146
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4,700,894,684	4,070,767,420	6,450,261,659	5,176,670,599
11 Thu nhập khác	31		145,454,566	33,384,026	219,552,540	56,704,576
12 Chi phí khác	32		124,928,000	98,887,213	171,257,408	99,337,211
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20,526,566	(65,503,187)	48,295,132	(42,632,635)
14 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		5,407,327,583	679,368	5,407,327,583	679,368
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		10,128,748,833	4,005,943,601	11,905,884,374	5,134,717,332

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2011
Tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,158,872,131	1,075,262,113	1,598,980,774	1,350,126,188
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.26	-	-		
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,969,876,702	2,930,681,488	10,306,903,600	3,784,591,144
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		165,411,610	225,756,131	270,494,715	322,501,859
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		8,804,465,091	2,704,925,357	10,036,408,885	3,462,089,285
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	1,776	716	2,079	1,019

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2011

Tại 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			30/6/2011	30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		11,905,884,374	5,134,037,964
2. Điều chỉnh cho các khoản			5,800,240,771	318,396,909
- Khấu hao tài sản cố định	2		2,363,629,983	1,345,113,861
- Các khoản dự phòng	3		141,200	(3,900,500)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(193,211,832)	(2,004,547,935)
- Chi phí lãi vay	6		3,629,681,420	981,731,483
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		17,706,125,145	5,452,434,873
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		17,530,052,857	(22,902,292,649)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,845,494,900)	(32,759,067,926)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25,398,640,565	167,140,786,723
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		595,621,297	670,650,892
- Tiền lãi vay phải trả	13		(3,629,681,420)	(976,372,128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,051,422,784)	(1,079,262,759)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,044,000	403,541,570
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(926,057,685)	(645,900,026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41,781,827,075	115,304,518,570
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,143,522,419)	(4,272,750,615)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	57,554,545
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(46,000,000,000)	(115,591,350,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		296,800,023	1,181,537,036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51,846,722,396)	(118,625,009,034)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		717,500,000	51,905,940,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(170,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		65,353,086,190	24,006,363,978
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45,958,935,122)	(26,091,153,989)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,276,444,538)	(121,986,753)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,323,547,425)	(2,598,589,634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,511,659,105	47,100,403,602
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,553,236,216)	43,779,913,138
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,132,256,859	25,490,000,685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		27,579,020,643	69,269,913,823

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là 'Công ty') tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 29/07/2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và cho thuê thiết bị.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí ngoại nội thất công trình;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất và buôn bán: Vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị xây dựng, tấm trần, vật liệu chống thấm, đồ gỗ gia dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ đấu giá bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản; dịch vụ sản giao dịch bất động sản;
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sản xuất sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

4. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất của Công ty

Trong đó: - Số lượng công ty con: 05 Công ty

1. Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56%

2. Công ty CP Xây dựng và Phát triển Công nghệ Thành Nam

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,8%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

3. Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô

Địa chỉ: Tầng 4, Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

4. Công ty CP Truyền thông BRIQ

Địa chỉ: Tầng 5, Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5. Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh

Địa chỉ: Phòng 501, Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,6%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

1. Công ty TNHH Kinh Thành Nam

Địa chỉ: Số 2, Đường TS17, Khu công nghiệp Tiền Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

Tỷ lệ phần sở hữu: 26%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 26%

2. Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu: 20%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%

3. Công ty Cổ phần ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liet - Hoàng Mai - Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu: 28%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28%

4. Công ty Cổ phần ĐT PT Bất Động Sản HUDLAND

Địa chỉ: Tầng 5, số 430 Ngõ Gia Tự, Long Biên, Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu: 31%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 31%

5. Công ty CP Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Thành Nam

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liet - Hoàng Mai - Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

6. Công ty Cổ phần ĐT PT Công nghệ Thành Nam

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liet - Hoàng Mai - Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu: 46%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 46%

7. Công ty BMS Thành Nam

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liet - Hoàng Mai - Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Công nghệ Thành Nam, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô, báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty Cổ phần Truyền thông BRIQ, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thương mại Nam Thanh bằng cách cộng các khoản mục tương đương của kỳ hoạt động: Tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí của các báo cáo nêu trên. Các nghiệp vụ lưu chuyển nội bộ, các số dư công nợ nội bộ, nguồn vốn đầu tư nội bộ, doanh thu và giá vốn nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận Công ty chưa áp dụng để lập Báo cáo tài chính này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)**

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng nên không tính khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là: Xe ô tô Ford Everest 3438, Xe ô tô TOYOTA Hiace Commuter 16 chỗ được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Máy móc, thiết bị	4
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Khi giá trị thuần của có thể thực hiện được của các khoản đầu tư ngắn hạn (dài hạn) giảm xuống thấp hơn giá gốc, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá giảm giá khoản đầu tư. Tại thời điểm 30/06/2011, đối với các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá các khoản đầu tư; đối với các khoản đầu tư dài hạn, Công ty đã hoàn nhập dự phòng theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập năm trước.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe...) và các loại lệ phí mua và trả một lần;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, cho thuê thiết bị..., Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức...

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây dựng và cho thuê thiết bị.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)****Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

1.1 Tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	2,756,832,909	13,762,002,892
Tiền gửi ngân hàng	24,822,187,734	15,370,253,967
Cộng	27,579,020,643	29,132,256,859

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
2.1 Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	71	5,578,075	71	5,578,075
- GTA	1	60,428	1	60,428
- PVS	70	5,517,647	70	5,517,647
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác		30/06/2011 VND		01/01/2011 VND
Đầu tư cho vay				
Công ty CP Kính Thành Nam vay		450,000,000		450,000,000

2.3 Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	71	(4,253,975)	71	(4,112,775)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**

Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liet - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu B 09a - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)**

- GTA	1	(52,328)	1	(51,128)
- PVS	70	(4,201,647)	70	(4,061,647)
Cộng các khoản đầu tư tài chính		451,324,100		451,465,300
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
Công ty CP Kính Thành Nam		173,363,176		173,363,176
Công ty Comaland		194,854,000		-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - NH TMCP NTVN		151,036,555		100,839,375
Đối tượng khác		337,653,551		382,459,056
Cộng		856,907,282		656,661,607
4. Hàng tồn kho			30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		75,978,865,648		63,108,453,787
Hàng hoá		173,763,087		198,680,048
Cộng giá gốc hàng tồn kho		76,152,628,735		63,307,133,835



Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

(*tiếp theo*)

6. Tài sản cố định thuê tài chính			Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	1,934,487,821	434,005,333	2,368,493,154

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)**

Thuê tài chính trong kỳ	22,369,089	577,365,455	599,734,544
Tăng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	1,956,856,910	1,011,370,788	2,968,227,698
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	341,097,785	119,236,020	460,333,805
Khấu hao trong kỳ	135,618,662	85,767,268	221,385,930
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	476,716,447	205,003,288	681,719,735
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	1,593,390,036	314,769,313	1,908,159,349
Tại ngày 30/06/2011	1,480,140,463	806,367,500	2,286,507,963

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	7,153,499,999	89,541,990	7,243,041,989
Mua trong kỳ	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	7,153,499,999	89,541,990	7,243,041,989
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	-	84,875,878	84,875,878
Khấu hao trong kỳ	-	2,799,667	2,799,667
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2011	-	87,675,545	87,675,545
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	7,153,499,999	4,666,112	7,158,166,111
Tại ngày 30/06/2011	7,153,499,999	1,866,445	7,155,366,444
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Công trình Trụ sở tại Bán đảo Linh Đàm		4,363,481,851	3,844,072,365
Công trình tại Hà Tây		1,840,674,739	1,840,674,739
Công trình nhà liền kề Khu đô thị mới Đông Sơn - Thanh Hóa		38,312,314,007	38,271,978,552

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**

Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liet - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu B 09a - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)**

Công trình Công cộng VP5 Linh Đàm		13,877,060,000	13,877,060,000	
Cộng		58,393,530,597	57,833,785,656	
9.	Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011	
		30/06/2011	01/01/2011	
		Số lượng	Giá trị (VND)	
		Số lượng	Giá trị (VND)	
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	1,400,000	14,000,000,000	1,400,000	14,000,000,000
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô	5,936	59,360,200	5,936	59,360,200
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	55,000	550,000,000	55,000	550,000,000
Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera		130,600,000,000	-	94,600,000,000
Công ty CP tư vấn và Thương mại Thăng Long		10,000,000,000	-	-
Đầu tư Trái phiếu Chính phủ	-	500,000	-	500,000
Cộng	1,460,936	155,209,860,200	1,460,936	109,209,860,200
10.	Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2011	01/01/2011	
		VND	VND	
Chi phí công cụ dụng cụ		2,218,197,981	1,901,363,469	
Chi phí thành lập doanh nghiệp		42,838,068	214,632,494	
Chi phí khác		358,350,975	768,675,054	
Cộng		2,619,387,024	2,884,671,017	
11.	Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011	
		VND	VND	
Vay ngắn hạn		61,951,233,549	47,350,944,304	
Văn phòng Công ty	Lãi suất/năm	54,441,233,549	39,488,986,819	
Vay ngân hàng		43,874,239,264	32,005,385,932	
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam		43,874,239,264	32,005,385,932	
Vay cá nhân		10,566,994,285	7,483,600,887	
Hoàng Việt Hùng	12%/năm	3,091,000,000	-	
Lương Ngọc Huyền	12%/năm	4,540,274,550	7,190,881,026	
Lê Anh	12%/năm	310,647,001	292,719,861	
Phạm Cao Sơn	12%/năm	618,406,067	-	
Đoàn Văn Tuấn	12%/năm	2,006,666,667	-	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**

Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Lật - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu B 09a - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)**

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	3,027,500,000	4,355,000,000
Vay cá nhân	3,027,500,000	4,355,000,000
Đào Ngọc Thanh 6%/năm	1,500,000,000	1,500,000,000
Nguyễn Văn Trang 6%/năm	200,000,000	200,000,000
Vũ Văn Chiến 6%/năm	817,500,000	1,940,000,000
Vương Hoàng Long 6%/năm	-	105,000,000
Nguyễn Thị Ngọc Hương 6%/năm	510,000,000	610,000,000
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	2,637,500,000	500,000,000
Vay cá nhân 12%/năm	2,637,500,000	500,000,000
Đào Thị Hòa	2,137,500,000	-
Đào Ngọc Thanh	500,000,000	500,000,000
Công ty CP Xây dựng và Hạ tầng kỹ thuật Thành Nam	1,845,000,000	3,006,957,485
Vay cá nhân	1,845,000,000	1,795,000,000
Vũ Thị Hoa	845,000,000	1,395,000,000
Ngô Nguyên Hải	1,000,000,000	-
Nguyễn Thị Thu Hà	-	400,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng GDĐại Kim	-	1,211,957,485
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	272,046,146	466,636,612
Văn phòng Công ty	124,148,396	170,841,112
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP NT Việt Nam	124,148,396	170,841,112
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	147,897,750	295,795,500
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP NT Việt Nam	147,897,750	295,795,500
Cộng	62,223,279,695	47,817,580,916
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222,055,860	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	806,879,906	1,120,474,498
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,723,023,288	2,242,501,371
Thuế Thu nhập cá nhân	47,444,155	33,350,370
Các loại thuế khác	88,144,700	242,004,345
Cộng	2,887,547,909	3,638,330,584
13. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,055,394,879	412,307,893
Chi phí dịch vụ văn phòng phải trả	4,158,740,000	167,502
Chi phí khác	50,101,700	84,525,190
Cộng	5,264,236,579	497,000,585

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Kinh phí công đoàn		51,724,876	80,190,188
Bảo hiểm xã hội		97,551,121	5,301,765
Bảo hiểm y tế		40,411,215	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		49,387,538,693	58,911,759,521
<i>Xí nghiệp 1 (Nguyễn Hồng Phú)</i>		2,701,988,852	6,411,077,417
<i>Xí nghiệp 2</i>		16,799,684,544	15,667,675,506
<i>Xí nghiệp Xây dựng số 2 (Nguyễn Văn Thắng)</i>		2,415,276,134	2,314,129,828
<i>Xí Nghiệp 6 (Đầu Minh Luân)</i>		1,566,818,350	1,654,648,524
<i>Xí nghiệp 7 (Ngô Huy Hùng)</i>		2,326,122,951	1,682,859,194
<i>Xí nghiệp Xây dựng số 8 (Đoàn Văn Tuấn)</i>		-	1,758,226,525
<i>Xí nghiệp Xây dựng số 9</i>		1,283,569,597	4,103,506,186
<i>Xí nghiệp 10</i>		5,580,050,050	7,758,525,061
<i>Xí nghiệp Mộc và Nội thất Thành Nam</i>		696,317,745	1,787,458,169
<i>Nguyễn Văn Dân</i>		2,656,419,757	4,072,747,057
<i>Đặng Hữu Kỳ</i>		1,859,065,016	426,446,363
<i>Đối tượng khác</i>		11,502,225,697	11,274,459,691
Cộng		49,577,225,905	58,997,251,474
15. Vay và nợ dài hạn		30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
a) Vay dài hạn	<i>Lãi suất/năm</i>	8,914,445,401	7,563,041,061
<i>Văn phòng Công ty</i>		<i>7,221,141,105</i>	<i>5,673,936,767</i>
Vay ngân hàng		2,597,043,250	1,085,855,000
<i>Ngân hàng NNo & PT NT Việt Nam</i>	<i>14.5%</i>	<i>2,597,043,250</i>	<i>1,085,855,000</i>
Vay cá nhân		4,624,097,855	4,588,081,767
<i>Đào Ngọc Thanh</i>	<i>12%</i>	<i>624,097,855</i>	<i>588,081,767</i>
<i>Công ty CP Kinh doanh PT Nhà và Đô thị Hà Nội</i>		<i>4,000,000,000</i>	<i>4,000,000,000</i>
<i>Công ty CP Xây dựng và Hạ tầng Kỹ thuật Thành Nam</i>		<i>879,866,671</i>	<i>1,075,666,669</i>
Vay ngân hàng			
<i>Ngân hàng TMCP Liên Việt Chi nhánh Trần Đăng Ninh</i>		<i>550,200,000</i>	<i>660,000,000</i>
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>		<i>329,666,671</i>	<i>415,666,669</i>
<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh</i>		<i>813,437,625</i>	<i>813,437,625</i>
Vay ngân hàng			
<i>Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP NT Việt Nam</i>		<i>813,437,625</i>	<i>813,437,625</i>
b) Nợ dài hạn		508,868,537	148,265,126
<i>Công ty cho thuê tài chính NHNT Việt Nam</i>		<i>508,868,537</i>	<i>148,265,126</i>
Cộng		9,423,313,938	7,711,306,187
16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011***(tiếp theo)*

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số đầu kỳ	144,798,711	-
Số phát sinh trong kỳ	-	144,798,711
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	144,798,711	144,798,711

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	50,000,000,000	2,500,000,000	7,792,065,850	60,292,065,850
Tăng vốn trong năm trước	-	27,725,000,000	-	27,725,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	32,005,955,666	32,005,955,666
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	(2,941,496,459)	(2,941,496,459)
Chia cổ tức	-	-	(2,999,986,000)	(2,999,986,000)
Giảm khác	-	-	(1,607,979,905)	(1,607,979,905)
Số dư tại ngày 31/12/2010	50,000,000,000	30,225,000,000	32,248,559,152	112,473,559,152
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	10,036,408,885	10,036,408,885
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	7,476,895,675	7,476,895,675
Giảm khác	-	-	274,978,494	274,978,494
Số dư tại ngày 30/06/2011	50,000,000,000	30,225,000,000	34,533,093,868	114,758,093,868

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông sáng lập	15,805,570,000	15,805,570,000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,194,430,000	34,194,430,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	25,000,000,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011****(tiếp theo)**

Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,476,895,675	3,000,000,000

d) Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	41,617	41,617
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41,617	41,617
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,958,383	4,958,383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,958,383	4,958,383
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2,279,542,787	300,000,000	310,972,885	2,268,569,902
Quỹ dự phòng tài chính	2,028,487,558	-	5,633,121	2,022,854,437
Tổng cộng	4,308,030,345	300,000,000	316,606,006	4,291,424,339

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của HĐQT và được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,680,514,852	9,288,447,626
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	4,573,726,347	11,280,701,291
Doanh thu hoạt động xây dựng	171,678,223,464	124,972,894,609

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011***(tiếp theo)*

Cộng	184,932,464,663	145,542,043,526
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8,680,514,852	9,288,447,626
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	4,573,726,347	11,280,701,291
Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	171,678,223,464	124,972,894,609
Cộng	184,932,464,663	145,542,043,526
20. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5,178,115,392	8,237,934,844
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	3,992,616,909	10,959,407,030
Giá vốn hoạt động xây dựng	160,080,844,147	117,688,429,037
Cộng	169,251,576,448	136,885,770,911
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233,196,956	452,896,164
Cổ tức được chia	63,603,067	746,664,572
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,618,977	858,000,000
Cộng	298,419,000	2,057,560,736
22. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	3,629,681,420	1,027,231,483
Chi phí tài chính khác	21,109,350	4,200,123
Cộng	3,650,790,770	1,031,431,606
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,306,903,600	3,462,089,285
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10,306,903,600	3,462,089,285

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011***(tiếp theo)*

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,958,393	3,396,328
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,079	1,019

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	1,500,000,000
Tiền lãi vay được vốn hóa vào giá trị của các công trình	519,409,486	604,948,599
Khấu trừ thuế TNCN từ tiền cổ tức chi trả	275,033,575	-

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

*Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2011***CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM****Người lập****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Trần Trọng Đại****Đinh Thị Minh Hằng****Đào Ngọc Thanh**